

BIỂU PHÍ B**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN NỘI ĐỊA & QUỸ***(Hiệu lực kể từ ngày 13/04/2026)*

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
I- CÁC DỊCH VỤ TÀI KHOẢN					
1	Mở tài khoản (TK)		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu (Tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi)		Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ		
3	Phí duy trì TK/tháng (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		20.000 đ/tháng		
4	Phí quản lý tài khoản				
-	Quản lý tài khoản thanh toán		30.000 đ/tháng		
-	Áp dụng đối với tài khoản không hoạt động liên tục trên 12 tháng		30.000 đ/tháng		
-	Quản lý tài khoản thanh toán chung hoặc nhiều nhóm chữ ký	Thỏa thuận	50.000 đ/tháng/tài khoản		
-	Quản lý tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	Thỏa thuận	300.000 đ/tháng/tài khoản		
5	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		100.000 đ/tài khoản		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
6	Báo cáo tài khoản				
6.1	Sao kê/ Sổ phụ TK / Giấy báo có/ nợ nhận tại ABBANK				
6.1.1	Định kỳ hàng tháng/ quý (cung cấp lần đầu)		Miễn phí		
6.1.2	Định kỳ hàng ngày/hàng tuần (cung cấp lần đầu)		100.000 đ/tháng/tài khoản		
6.1.3	Sao kê/Sổ phụ TK/Giấy báo có/ nợ cung cấp theo yêu cầu khách hàng				
-	Chứng từ dưới 1 năm	5.000 đ/trang	30.000 đ		
-	Chứng từ trên 1 năm (từ 12 tháng trở lên)	5.000 đ/trang	50.000 đ		
6.2	Sao kê/ Sổ phụ TK/ Giấy báo có/ nợ gửi theo địa chỉ do khách hàng chỉ định		Như phí tại ABBANK + Phí chuyển phát nhanh		
6.3	Xác nhận số dư tài khoản bằng văn bản				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Xác nhận số dư tài khoản theo mẫu ABBANK		100.000 đ/lần (3 bản)		
-	Xác nhận thông tin tài khoản theo văn bản của khách hàng		100.000 đ/lần (3 bản)		
7	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBANK				
-	Theo yêu cầu của ABBANK hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của khách hàng		50.000 đ/lần/tài khoản		
II - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND TẠI ABBANK					
1	Nộp tiền mặt:				
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản				
a	Tại nơi mở tài khoản		Miễn phí		
b	Khác nơi mở tài khoản				
-	Cùng địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
1.2	Nộp tiền mặt chuyên đi ngân hàng khác	0,05%	20.000 đ	1.000.000 đ	
2	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác		Miễn phí		
3	Rút tiền mặt từ tài khoản:				
a	Rút tiền mặt trong cùng ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000 đ	1.000.000 đ	
b	Sau 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
4	Chuyển khoản				
4.1	Trong hệ thống ABBANK				
a	Chuyển vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		10.000 đ		
b	Nhận bằng CMND/CCCD	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
4.2	Ngoài hệ thống ABBANK:				
4.2.1	Chuyển khoản thông thường				
a	Cùng địa bàn tỉnh, TP nơi mở tài khoản				
-	Dưới 500 triệu đồng				
	Trước 15h00	0,01%	10.000 đ		
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,03%	20.000 đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên				
	Trước 15h00	0,03%		1.000.000 đ	
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,05%		1.000.000 đ	
b	Khác địa bàn tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000 đ	1.000.000 đ	
4.2.2	Chuyển khoản nhanh Napas 247	0,01%	10.000 đ		
5	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				
5.1	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống		10.000 đ/món		
5.2	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống				
-	Cùng tỉnh, TP		20.000 đ/món		
-	Khác tỉnh, TP		20.000 đ/món		
5.3	Với những món đi lại lệnh mới		Tính phí như món mới		
6	Hoàn chuyển		50.000 đ/món		
III - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ TẠI ABBANK					
1	Mở tài khoản		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu		Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ		
3	Phí duy trì TK (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		3USD/3EUR/tháng		
4	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		10 USD/10 EUR		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
5	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBANK				
-	Theo yêu cầu của ABBANK hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của khách hàng		3 USD/lần/tài khoản		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
6	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác				
-	Từ trong nước		Miễn phí		
-	Từ nước ngoài		Theo biểu phí A - thanh toán quốc tế		
7	Nộp tiền mặt				
-	Loại 20USD/ EUR trở xuống	0,30%	2 USD/2 EUR		
-	Loại 50 USD/ EUR trở lên	0,20%	2 USD/2 EUR		
-	Ngoại tệ khác	0,50%	2 USD		
8	Rút tiền từ tài khoản				
8.1	Rút tiền mặt USD/EUR	0,20%	2 USD/2 EUR		
8.2	Rút tiền mặt khác USD/EUR	0,40%	3 USD		
8.3	Bán ngoại tệ cho ABBANK lấy VND		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Chuyển khoản trong nước trong hệ thống ABBANK				
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,01%	2 USD/2 EUR		
9.2	Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống ABBANK				
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,01%	5 USD/5 EUR	50 USD/50 EUR	
-	Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,05%	5 USD/5 EUR	100 USD/100 EUR	
10	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền		5 USD/5 EUR		
-	Với những món đi lại lệnh mới		Tính phí như món mới		
11	Hoàn chuyển		5 USD/5 EUR		
IV - GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC					
-	Cung ứng Séc trắng và các phương tiện thanh toán khác (Ủy nhiệm chi/ Giấy nộp tiền ...)		25.000 đ/quyển		
-	Thông báo mất séc		100.000 đ/ lần		
-	Phí xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán		20.000 đ/tờ		
-	Bảo chi séc		20.000 đ/tờ		
V - DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG					
	Sao lục chứng từ				
-	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 năm		30.000 đ/chứng từ		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Chứng từ phát sinh trên 1 năm		50.000 đ/chứng từ		
-	Chứng từ của TK đã đóng		100.000 đ/chứng từ		
VI - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
1	Kiểm đếm hộ tiền tại trụ sở ABBANK				
-	VND	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
-	Ngoại tệ (kiểm định thật, giả)		0,2 USD/tờ		
2	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông				
a	VND		Miễn phí		
b	USD	4%	1 USD		
3	Đổi USD				
-	Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%	2 USD		
-	Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí		
VII - DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN TỆ					
1	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000 đ/hóa đơn		
-	Phí thu theo doanh số	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
-	Phí chuyển tiền	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	Thay đổi theo biểu phí hiện hành
2	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000 đ/hóa đơn		
-	Phí chi theo doanh số	0,03%	20.000 đ	1.000.000 đ	
3	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Thu nguyên gói				
-	Phí thu theo doanh số	0,04% - 0,15%/số tiền/địa điểm			DS: Doanh số thu nguyên gói
-	Phí tối thiểu:				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000 đ/lần thu/địa điểm thu		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000 đ/lần thu/địa điểm thu		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000 đ/lần thu/địa điểm thu		
b	Thu tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000 đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,04% - 0,20%/số tiền/địa điểm	5.000.000 đ/lần thu		
4	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Chi nguyên gói				
-	Phí chi theo doanh số	0,04% - 0,15%/số tiền/địa điểm			DS: Doanh số chi nguyên gói
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
b	Chi phong bì – giao từng cá nhân (theo doanh số)	0,55%			
c	Chi lương tiền mặt (Chi phong bì giao người đại diện)				
-	Phí chi theo doanh số	0,50%			
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000 đ/lần chi/địa điểm chi		
d	Chi tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000 đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,04% - 0,20%/số tiền/địa điểm	5.000.000 đ/lần chi		
5	Dịch vụ đặt quầy tại địa điểm chỉ định: gồm 2 loại phí				
-	Phí cố định (gồm chi phí lương và khấu hao công cụ lao động)		12.000.000 đ/tháng		Áp dụng cho 1 nhân viên,

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
					1 máy đếm tiền, 1 máy soi tiền & 1 két sắt đựng tiền
-	Phí điều quỹ cuối ngày	0,04% số tiền/địa điểm			
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000 đ/lần/địa điểm		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000 đ/lần/địa điểm		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000 đ/lần/địa điểm		
6	Chi lương/chi hộ theo lô cho cán bộ, nhân viên của khách hàng tổ chức				
6.1	Từ TK VND				
a	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại ABBANK (không phân biệt tỉnh/TP mở tài khoản)				
-	TK của nhân viên Công ty có sử dụng thẻ	3.000 đ/món			
-	TK của nhân viên Công ty không sử dụng thẻ	5.000 đ/món			
b	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại NH khác	5.000 đ/món			Chưa bao gồm phí chuyển khoản quy định tại Khoản 4, mục II
6.2	Từ TK ngoại tệ				
-	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại ABBANK (không phân biệt tỉnh/TP mở tài khoản)	0,3 USD/món			
-	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại NH khác	0,5 USD/món			
VIII - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
2	Phí cấp lại tên truy cập và/hoặc mật khẩu		Miễn phí		
3	Phí thay đổi thông tin/thay đổi người sử dụng		Miễn phí		
4	Phí đăng ký mới tài khoản sử dụng		Miễn phí		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
5	Phí tra soát/hoàn chuyển				
5.1	Phí hoàn chuyển		50.000 đ/lần		
5.2	Phí tra soát/ khiếu nại		20.000 đ/lần		
6	Phí thường niên		Miễn phí		
7	Phí ngưng sử dụng dịch vụ trên từng tài khoản/ từng người sử dụng		Miễn phí		
8	Phí ngưng sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
9.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
10	Chuyển khoản theo lô/lương				
10.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
10.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
11	Chuyển khoản tương lai				
11.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
11.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
12	Chuyển khoản định kỳ				
-	Trong hệ thống		Miễn phí		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
13	Chuyển khoản nhanh 247	0,005%	10.000đ		
IX - DỊCH VỤ SMS BANKING					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
2	Phí thay đổi thông tin đăng ký		Miễn phí		
3	Phí ngưng sử dụng dịch vụ				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		100.000 đ/ lần		
	Trên 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		Miễn phí		
4	Phí tra soát và/ hoặc khiếu nại dịch vụ		10.000 đ/ lần		
5	Phí sử dụng dịch vụ SMS	50.000 đ/số điện thoại/tài khoản/tháng			
X - PHÍ DỊCH VỤ GIAO DỊCH QUA FAX/EMAIL					
1	Phí đăng ký dịch vụ giao dịch qua Fax/Email	2.000.000 đ/năm			
2	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10.000 đ/chứng từ/ngày			
3	Phí không bổ sung chứng từ bản chính	1.000.000 đ/chứng từ			
XI - PHÍ DỊCH VỤ KẾT CHUYỂN SỐ DƯ TẬP TRUNG					
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	1.000.000 đ/năm			
2	Phí đăng ký/thay đổi điều chuyển vốn tự động	500.000 đ/lần			
3	Phí cung cấp dịch vụ	100.000 đ/tài khoản phụ/năm			
XII - PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN TỰ ĐỘNG YOU AUTOPAY - E					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	10.000đ/ mã số khách hàng (do Điện lực quản lý)			
2	Phí thanh toán tiền điện tự động hàng tháng	3.000 đ/mã số khách hàng (do Điện lực			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
3	Phí gia hạn sử dụng dịch vụ	quản lý) Miễn phí			
4	Phí ngưng sử dụng dịch vụ (chỉ thu khi thời hạn sử dụng dịch vụ của khách hàng nhỏ hơn 6 tháng)	10.000 đ/mã số khách hàng (do Điện lực quản lý)			

XIII – PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ NSNN (THUẾ NỘI ĐỊA, THUẾ HẢI QUAN, HẠ TẦNG CẢNG BIỂN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NSNN KHÁC)

1	Dưới 500 triệu đồng	0,01%	10.000 đ		
2	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,02%	20.000 đ	1.000.000 đ	

XIV – PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ TÀI KHOẢN ẢO ĐỊNH DANH - VIRTUAL ACCOUNT (VA)

1	Phí đăng ký dịch vụ/Thay đổi thông tin	Miễn phí			
2	Phí sử dụng dịch vụ				
-	Số lượng VA <100 Tài khoản/ 1 Mã đầu số		500.000 đ/tháng		
-	Số lượng VA từ 100 đến dưới 500/ 1 Mã đầu số		1.000.000 đ/tháng		
-	Số lượng VA từ 500 trở lên/ 1 Mã đầu số	Thỏa thuận	2.000.000 đ/tháng		
3	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống	10.000 đ/món			
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống	20.000 đ/món			
4	Phí kết nối (nếu có)			Theo thỏa thuận	

XV – PHÍ DỊCH VỤ OPEN API

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
1	Phí kết nối	50.000.000 đ/lần			
2	Phí chi hộ				
2.1	Trong hệ thống ABBank	Miễn phí			
2.2	Ngoài hệ thống ABBank				
-	Qua kênh napas	2.000 đ/giao dịch			
-	Qua kênh Citad/khác	5.000 đ/giao dịch			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
3	Phí duy trì kết nối	5.000.000 đ/tháng			

Lưu ý:

- 1) Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.
- 2) Các Trường ĐVKKD được phép quyết định thu vượt mức phí quy định nếu đạt được thỏa thuận với khách hàng.
- 3) Biểu phí dịch vụ thanh toán nội địa và quỹ không áp dụng khi khách hàng giao dịch tài khoản có liên quan đến nghiệp vụ tín dụng (nhận tiền giải ngân, trả gốc/ lãi vay, các nghiệp vụ khác có liên quan đến tín dụng...)
- 4) Đối với các phí dịch vụ được thu hàng tháng sẽ được thu vào ngày 02 hàng tháng. Riêng đối với các mức phí được hệ thống thu tự động thì thời gian thu tự động sẽ ban hành thông báo theo từng dịch vụ.
- 5) Khi thực hiện đóng TK, ngoài việc thu phí đóng TK, ĐVKKD đồng thời phải thực hiện thu phí đóng các sản phẩm/ dịch vụ mà KH đang sử dụng.
- 6) Nguyên tắc xác định lệnh thanh toán cùng/khác tỉnh thành phố sẽ dựa vào nơi mở tài khoản và nơi nhận tiền trong lệnh thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Công ty XYZ có tài khoản tại CN Hà Nội, họ đến giao dịch tại CN TP.HCM

- Họ chuyển khoản đến cho đối tác tại TP.HCM → Được xét là khác tỉnh
- Họ chuyển khoản đến cho đối tác tại Hà Nội → Được xét là cùng tỉnh

7) Nguyên tắc thu phí:

- Trong trường hợp, tại thời điểm khách hàng rút tiền mặt/ chuyển khoản, nếu số dư trên tài khoản gồm có lượng tiền trên tài khoản, tiền mặt do khách hàng nộp vào hoặc nhận chuyển khoản đến thì mức phí áp dụng cho khách hàng sẽ xét theo thứ tự ưu tiên số dư trên tài khoản khách hàng, số dư chuyển khoản đến và số dư do khách hàng nộp tiền mặt vào. Trong trường hợp phải áp dụng thứ tự ưu tiên như trên, mức phí thu được từ khách hàng là tổng mức phí phát sinh theo từng mục (tiền trên tài khoản khách hàng, số dư chuyển khoản đến, số dư do khách hàng nộp tiền mặt vào).
- ABBANK không áp dụng mức phí ưu đãi trong trường hợp khách hàng chia nhỏ món giao dịch. Món giao dịch được xem là chia nhỏ khi khách hàng thực hiện rút tiền/ chuyển tiền với cùng 1 mục đích.

Nội dung các ví dụ:

Ví dụ 1: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 60 triệu đồng (trong đó, có 40 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 20 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi ngoài hệ thống cùng tỉnh là 24 triệu đồng:

- Số tiền: 20 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản → Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.2a (dưới 500 triệu đồng trước 15h00):
 $0,01\% * 20 \text{ triệu đồng} = 2.000 \text{ đ}$
- Số tiền: 4 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc (Không phân biệt cùng tỉnh hay khác tỉnh) → Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.a
 $0,05\% * 4 \text{ triệu đồng} = 2.000 \text{ đ}$

→ Tổng phí KH phải trả: $2.000 + 2.000 = 4.000 \text{ đồng} < 10.000 \text{ đ}$ (đối với mức phí tối thiểu quy định tại mục II khoản 4.2a) $< 20.000 \text{ đ}$ (đối với mức phí tối thiểu quy định tại mục II khoản 1.a) → Phí KH phải trả là 20.000 đ (chưa VAT) → 22.000 đồng (gồm VAT)

Ví dụ 2: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 600 triệu đồng (trong đó, có 400 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 200 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi ngoài hệ thống cùng tỉnh là 600 triệu đồng:

- Số tiền: 200 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản → Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.2a (dưới 500 triệu đồng trước 15h00):
 $0,01\% * 200 \text{ triệu đồng} = 20.000 \text{ đ}$ (chưa VAT) → 22.000 đ (gồm VAT)
- Số tiền: 400 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc (Không phân biệt cùng tỉnh hay khác tỉnh) → Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.a
 $0,05\% * 400 \text{ triệu đồng} = 200.000 \text{ đ}$ (chưa VAT) → 220.000 đ (gồm VAT)

→ Tổng phí KH phải trả: $22.000 + 220.000 = 242.000 \text{ đồng}$ (chưa VAT)

Ví dụ 3: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 600 triệu đồng (trong đó, có 400 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 200 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi trong hệ thống cùng tỉnh khác nơi mở tài khoản là 600 triệu đồng:

- Số tiền: 200 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản → Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.1a (cùng tỉnh) → Miễn phí
 - Số tiền: 400 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc → Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.b (cùng tỉnh) → Miễn phí
- Tổng phí KH phải trả: Miễn phí

8) Mục II Khoản 4.2 – a: Các món chuyển khoản ngoài hệ thống dưới 500 triệu đồng thu phí $0.01\% * \text{số tiền}$ (min = 10.000 đồng/món). Tuy nhiên không áp dụng trong trường hợp người chuyển tiền chia nhỏ nhiều món mỗi lần giao dịch.

Ví dụ: Khách hàng thực hiện 2 giao dịch chuyển tiền: Giao dịch 01: 300 triệu đồng; Giao dịch 02: 400 triệu đồng trước 15h00 → ABBANK sẽ thu phí chuyển tiền như sau:

$0.03\% * 700 \text{ triệu đồng} = 210.000 \text{ đ}$ (chưa VAT) → 231.000 đ (gồm VAT)

- 9) Mục II Khoản 4.2 – a: Đối với các lệnh chuyển khoản ngoài hệ thống dưới 500 triệu đồng thực hiện sau 15h00 thì lệnh thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngoại trừ khách hàng yêu cầu chuyển khẩn.
Sau 16h00, lệnh chuyển tiền được xử lý và thu phí trong cùng ngày tại ABBANK. Vào ngày làm việc tiếp theo, lệnh chuyển tiền được thực hiện chuyển tiếp ra ngoài hệ thống.
- 10) Mục III: Trường hợp khách hàng thực hiện giao dịch bằng các ngoại tệ khác USD/EUR, ĐVKD có thể thu phí bằng VND hoặc loại ngoại tệ tương ứng với mức phí tương đương. Tỷ giá quy đổi sẽ áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản niêm yết của ABBANK tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- 11) Mục III khoản 7: Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngoại tệ chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép nộp tiền mặt vào tài khoản.
- 12) Mục VIII và Mục XIII: Đối với các lệnh chuyển khoản trên Online Banking/Nộp thuế điện tử sẽ được hệ thống thu tự động bằng cách trừ vào số dư tài khoản của khách hàng ngay khi khách hàng tạo lệnh thanh toán. Ngoại trừ có thỏa thuận khác.